

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3.2025	
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05 -06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

MẪU SỐ B 01a-DN

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	953.436.064.214	831.625.331.586
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	156.086.257.175	39.923.026.642
1. Tiền	111	23.586.257.175	5.923.026.642
2. Các khoản tương đương tiền	112	132.500.000.000	34.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	5.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	373.923.370.610	323.331.711.265
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	289.002.237.913	294.178.973.988
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	62.911.832.156	26.056.029.675
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	22.140.352.910	3.227.759.971
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(131.052.369)	(131.052.369)
IV. Hàng tồn kho	140	419.769.122.631	457.806.030.430
1. Hàng tồn kho	141	419.838.806.890	458.576.003.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(69.684.259)	(769.972.752)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.657.313.798	5.564.563.249
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.657.305.929	4.283.103.450
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	1.279.022.332
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	7.869	2.437.467
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	500.716.609.843	450.804.079.781
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	3.519.706.370	3.576.969.012
1. Phải thu dài hạn khác	216	3.519.706.370	3.576.969.012
II. Tài sản cố định	220	402.782.450.375	372.804.359.218
1. Tài sản cố định hữu hình	221	388.062.266.085	358.103.670.008
- Nguyên giá	222	748.494.642.578	670.397.525.616
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(360.432.376.493)	(312.293.855.608)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14.720.184.290	14.700.689.210
- Nguyên giá	228	22.291.634.763	21.759.934.763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(7.571.450.473)	(7.059.245.553)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	34.535.042.582	17.120.938.691
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	34.535.042.582	17.120.938.691
VI. Tài sản dài hạn khác	260	59.879.410.516	57.301.812.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	59.879.410.516	57.301.812.860
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.454.152.674.057	1.282.429.411.367

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	MẪU SỐ B 01a-DN	
		30/09/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	315.247.199.814	307.884.788.109
I. Nợ ngắn hạn	310	277.178.754.213	276.833.027.508
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	67.732.648.481	79.521.046.475
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	44.298.718.888	32.612.600.526
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.711.746.558	17.702.181.708
4. Phải trả người lao động	314	37.560.274.274	65.684.780.139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	955.456.122	1.013.834.994
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	41.076.471.162	11.717.491.887
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	31.136.867.136	41.694.687.517
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	33.706.571.592	26.886.404.262
II. Nợ dài hạn	330	38.068.445.601	31.051.760.601
1. Phải trả dài hạn khác	337	421.500.000	131.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	37.176.685.000	30.450.000.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	470.260.601	470.260.601
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.138.905.474.243	974.544.623.258
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.138.905.474.243	974.544.623.258
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	324.580.840.000	162.290.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	324.580.840.000	162.290.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	9.442.260.000	9.442.260.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	94.353.394.407	94.353.394.407
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	710.528.979.836	708.458.548.851
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	488.376.533.082	471.226.389.269
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	222.152.446.754	237.232.159.582
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.454.152.674.057	1.282.429.411.367

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Nam Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị: VND

MẪU SỐ B 02a- DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	424.333.195.804	310.272.918.263	1.150.184.212.342	896.129.513.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.998.544.000	326.849.113	9.430.897.330	1.470.816.541
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	417.334.651.804	309.946.069.150	1.140.753.315.012	894.658.697.105
4. Giá vốn hàng bán	11	169.860.036.889	153.891.535.064	509.671.147.126	419.233.832.520
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	247.474.614.915	156.054.534.086	631.082.167.886	475.424.864.585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	736.397.576	588.351.047	1.340.703.216	1.634.589.216
7. Chi phí tài chính	22	951.267.971	1.421.030.728	3.908.548.390	6.240.556.493
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	884.993.538	1.366.080.208	3.017.285.636	4.527.776.679
8. Chi phí bán hàng	25	130.719.115.813	73.571.515.295	331.276.776.493	239.613.861.179
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.892.340.600	7.343.861.771	28.890.942.250	26.124.253.246
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (25+26)}	30	106.648.288.107	74.306.477.339	268.346.603.969	205.080.782.883
11. Thu nhập khác	31	1.107.864.131	556.605	1.349.870.344	26.037.508
12. Chi phí khác	32	100.541.685	49.173.476	21.455.027.614	543.426.956
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	1.007.322.446	(48.616.871)	(20.105.157.270)	(517.389.448)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	107.655.610.553	74.257.860.468	248.241.446.699	204.563.393.435
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.567.835.678	4.098.120.323	26.088.999.945	11.614.674.486
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	99.087.774.875	70.159.740.145	222.152.446.754	192.948.718.949

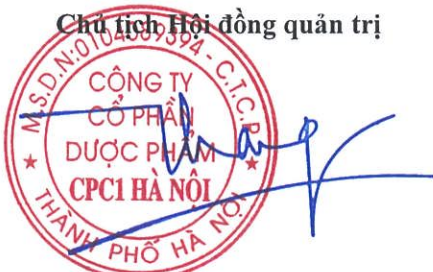
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Đặng Thị Thu Thủy

Lê Nam Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị: VND
MẪU SỐ B 03a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	248.241.446.699	204.563.393.435
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	55.493.886.006	50.902.007.299
- Các khoản dự phòng	03	(700.288.493)	2.141.164.483
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	521.352.295	873.211.985
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(971.252.237)	(1.254.685.416)
- Chi phí lãi vay	06	3.017.285.636	4.527.776.679
- Các khoản điều chỉnh khác	07	15.832.201.461	(2.777.666.554)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	321.434.631.367	258.975.201.911
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(50.533.840.703)	(60.533.477.001)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	38.737.196.292	(48.664.456.381)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9.538.426.642	(4.697.693.839)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.951.800.135)	1.392.894.321
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.077.049.386)	(4.633.587.780)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(39.667.912.164)	(6.522.743.114)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(57.976.244.691)	(33.457.431.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	216.503.407.222	101.858.706.407
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(102.206.847.556)	(95.924.434.496)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	35.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	936.252.237	1.254.685.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(96.235.595.319)	(94.669.749.080)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	61.643.020.555	76.431.033.935
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(65.754.711.115)	(96.407.480.667)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(16.139.247.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.111.690.560)	(36.115.693.732)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	116.156.121.343	(28.926.736.405)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị: VND
MẪU SỐ B 03a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.923.026.642	79.832.556.707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.109.190	2.303.030
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	156.086.257.175	50.908.123.332

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Nam Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104089394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 21/08/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 324.580.840.000 VND (*Bằng chữ: Ba trăm hai tư tỷ năm trăm tám mươi triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng./.*)

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Quảng cáo: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản; Doanh nghiệp bán buôn thuốc, bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ;
- Doanh nghiệp bán thuốc; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác;
- Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ kính mắt, kính thuốc;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn vacxin, sinh phẩm y tế; Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhập khẩu trang thiết bị y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn;
- Dịch vụ nhập khẩu ủy thác;
- Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc, Đại diện thương nhân; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:****Địa chỉ**

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	Số 356A, đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, TP Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng	Đường số 2, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 26-28, đường Hàn Mạc Tử, Phường Phú Thọ Hòa, TP Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Số 181 đường Thống Nhất, Phường Phú Thọ Hòa, TP Hồ Chí Minh
Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Thanh Hóa	MB2125 Lô N27+N28 đường Lê Hiến Tông, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa
Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Hải Phòng	Căn HA.S01, khu đô thị Vinhomes Marina, phường An Biên, TP Hải Phòng
Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Nghệ An	Căn hộ số 109, tòa chung cư 12 tầng, khu đô thị mới Tây đại lộ VI.Lê Nin, xóm 19, Phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An
Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Khánh Hòa	Lô đất số 4, đường số 93, khu đô thị Thái Hưng (gói 05 khu đô thị Mỹ Gia), Phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Cần Thơ	Thửa đất số 2158, tờ bản đồ số 1, đường số 3, KDC Lô số 11B, Khu đô thị Nam Cần Thơ, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ
Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Đắk Lắk	Lô đất số 2263, 2264, tờ bản đồ số 19, Phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk
Địa điểm kinh doanh – Công ty Cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội tại Hà Nội	Tầng 1, 2, 3, tòa nhà Vinh Quang Group, lô DX, khu đô thị Tây Nam hồ Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kỳ kế toán kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính kỳ kế toán kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính kỳ kế toán được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Business

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Việc lập Báo cáo tài chính các kỳ kế toán tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định có sự điều chỉnh nguyên giá thì số khấu hao được tính bằng nguyên giá mới trừ đi số đã khấu hao chia cho thời gian khấu hao còn lại.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	Năm sử dụng ước tính
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc, thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	08
Tài sản cố định khác	02 - 12

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng 30.306,3 m² diện tích đất thuê tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội trong 45 năm của Công ty. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Phần mềm kế toán được tính hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán căn cứ theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên bán.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Thực hiện theo dõi nợ phải trả chi tiết cho nhà cung cấp, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi nhà cung cấp ký xác nhận.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp cung cấp dịch vụ trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế giá trị gia tăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động kinh doanh

- Hoạt động xuất khẩu thuốc tân dược
- Hoạt động bán thuốc tân dược
- Hoạt động bán thực phẩm chức năng

Thuế suất

0%
5%
8%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Chính sách ưu đãi thuế

Công ty là doanh nghiệp khoa học và công nghệ được chứng nhận theo Giấy chứng nhận số 44/DNKHCN cấp chứng nhận lần đầu ngày 19 tháng 07 năm 2018 của Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 12, Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ nếu đáp ứng điều kiện về doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu của Doanh nghiệp. Do đó, doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ năm 2018.

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.

Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, thành viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
Tiền mặt	999.998.496	895.537.197
Tiền gửi ngân hàng	22.586.258.679	5.027.489.445
Các khoản tương đương tiền (*)	132.500.000.000	34.000.000.000
Cộng	156.086.257.175	39.923.026.642

(*) Tại ngày 30/09/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tuần đến 1 tháng có giá trị 132.500.000.000 VND

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
Tiền gửi có kỳ hạn	-	5.000.000.000
Cộng	-	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÔNG NỢ VỚI KHÁCH HÀNG

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2025	01/01/2025
<i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>8.822.687.942</i>	<i>9.954.555.937</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1- CN Quảng Ninh	30.723.000	13.965.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1-Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	33.152.910	-
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	4.620.095.202	7.016.907.337
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	4.138.716.830	2.923.683.600
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>280.179.549.971</i>	<i>284.224.418.051</i>
Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	12.902.896.709	24.848.092.599
Bệnh viện Thanh Nhàn	1.525.295.000	1.089.960.000
Công ty TNHH Dược phẩm Bình Minh	2.627.581.417	3.885.418.637
Khách hàng khác	263.123.776.845	254.400.946.815
Cộng	289.002.237.913	294.178.973.988

b. Khách hàng thanh toán trước tiền hàng	30/09/2025	01/01/2025
<i>Bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Bên không liên quan</i>	<i>44.298.718.888</i>	<i>32.612.600.526</i>
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Hoàng Sơn	601.911.000	738.000.000
Công Ty Cổ Phần Dp Euphar	-	588.000.000
Công ty Cổ phần Nasaco	388.800.000	47.520.000
Sanophar	-	2.384.146.730
Vitafarma S.A.	6.123.393.292	-
Khách hàng khác	37.184.614.596	28.854.933.796
Cộng	44.298.718.888	32.612.600.526

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2025	01/01/2025
Tạm ứng	2.508.159.898	2.233.936.114
Kí cược, kí quỹ	19.308.188.397	684.566.797
Phải thu thuế GTGT hàng ủy thác		
Phải thu tiền hàng ủy thác	-	1.526.600
Ứng trước tiền hàng ủy thác	-	283.889.063
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	324.004.615	23.841.397
Cộng	22.140.352.910	3.227.759.971

Phải thu dài hạn khác	30/09/2025	01/01/2025
<i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>400.000.000</i>	<i>400.000.000</i>
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1- Đặt cọc thuê văn phòng	400.000.000	400.000.000
<i>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</i>	<i>3.119.706.370</i>	<i>3.176.969.012</i>
Ký cược, ký quỹ	3.119.706.370	3.176.969.012
Cộng	3.519.706.370	3.576.969.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	13.037.207.591	
Nguyên liệu, vật liệu	130.512.893.802	56.084.613	137.708.935.583	171.425.088
Công cụ, dụng cụ	71.371.990	-	127.690.574	-
Chi phí SXKD dở dang	8.845.769.912	-	10.331.775.450	-
Hàng hóa, thành phẩm	280.408.771.186	13.599.646	297.370.393.984	598.547.664
	419.838.806.890	69.684.259	458.576.003.182	769.972.752

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2025	01/01/2025
Mua sắm TSCĐ	18.955.065.936	2.553.964.000
Xây dựng cơ bản	14.169.651.593	11.071.944.358
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.410.325.053	3.495.030.333
Cộng	34.535.042.582	17.120.938.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ	142.217.699.785	471.765.169.358	30.546.288.758,0	921.124.091	24.947.243.624	670.397.525.616
	2.129.664.840	61.306.035.526	1.899.841.408		2.679.657.047	68.015.198.821
	10.081.918.141	-				10.081.918.141
	154.429.282.766	533.071.204.884	32.446.130.166	921.124.091	27.626.900.671	748.494.642.578
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	31.595.517.573	246.898.242.760	18.671.225.980	374.320.637	14.754.548.658	312.293.855.608
	4.719.687.517	44.236.337.610	3.052.678.051	230.717.146	2.742.260.762	54.981.681.086
	-	-	-	-	-	-
	-	(6.771.000.000)	-	-	-	(6.771.000.000)
	-	(45.260.000)	-	(26.900.201)	-	(72.160.201)
	36.315.205.090	284.318.320.370	21.723.904.031	578.137.582	17.496.809.420	360.432.376.493
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	110.622.182.212	224.866.926.598	11.875.062.778	546.803.454	10.192.694.966	358.103.670.008
	Tại ngày 01/01/2025					
	118.114.077.676	248.752.884.514	10.722.226.135	342.986.509	10.130.091.251	388.062.266.085
Tài sản cố định hữu hình						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2025	20.260.434.763	1.499.500.000	-	21.759.934.763
Tăng trong năm	-	531.700.000	-	531.700.000
Số dư tại ngày 30/09/2025	20.260.434.763	2.031.200.000	-	22.291.634.763
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2025	5.850.375.179	1.208.870.374	-	7.059.245.553
Khấu hao trong kỳ	337.735.773	174.469.147	-	512.204.920
Số dư tại ngày 30/09/2025	6.188.110.952	1.383.339.521	-	7.571.450.473
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	14.410.059.584	290.629.626	-	14.700.689.210
Tại ngày 30/09/2025	14.072.323.811	647.860.479	-	14.720.184.290

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.796.595.485	1.279.731.556
Chi phí thuê văn phòng	692.683.937	2.072.400.000
Chi phí bảo hiểm	310.091.132	116.912.006
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	857.935.375	814.059.888
Cộng	<u>3.657.305.929</u>	<u>4.283.103.450</u>
Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê đất và hạ tầng trả trước tại KCN Tân Phú Trung	11.287.654.488	11.577.908.458
Quyền sử dụng đất tại KCN Hòa Khánh mở rộng	13.425.088.423	13.778.380.228
Công cụ dụng cụ xuất dùng	20.619.821.582	20.413.558.074
Chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc	12.397.545.975	9.486.939.560
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2.149.300.048	2.045.026.540
Cộng	<u>59.879.410.516</u>	<u>57.301.812.860</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2025	01/01/2025
Vay ngắn hạn		
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng VND</i>	4.639.093.806	508.240.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)- Chi nhánh Sở giao dịch I	-	508.240.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	4.639.093.806	8.304.141.275
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng VND (ngoại tệ)</i>	16.672.773.330	19.882.306.242
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - PGD Timescity	16.672.773.330	19.882.306.242
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	9.825.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- PGD Timescity	4.125.000.000	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)- CN Mỹ Đình	5.700.000.000	7.500.000.000
Cộng	31.136.867.136	41.694.687.517
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- PGD Timescity	-	2.750.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)- CN Mỹ Đình	23.900.000.000	27.700.000.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	13.276.685.000	-
Cộng	37.176.685.000	30.450.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Thường Tín,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. CÔNG NỢ VỚI NHÀ CUNG CẤP

	30/09/2025	01/01/2025
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	895.700.212	960.941.016
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	895.700.212	960.941.016
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	66.836.948.269	78.560.105.459
Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	2.394.614.756	363.261.366
Công Ty TNHH Sản Xuất Bao Bì và Thương Mại Đức Thành	2.755.494.544	2.636.801.834
Nhà cung cấp khác	61.686.838.969	75.560.042.259
Cộng	67.732.648.481	79.521.046.475
b. Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	15.431.926	5.203.970.160
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Dịch Vụ Thương Mại Huy Anh	5.471.645.385	1.748.281.844
Công Ty TNHH Công Nghệ Tân Phương Vinh	-	349.470.000
Công Ty Cổ Phần Kiến Trúc Xây Dựng Ihome	8.390.000.000	-
Nhà cung cấp khác	49.034.754.845	18.754.307.671
Cộng	62.911.832.156	26.056.029.675

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2025		01/01/2025	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	2.169.934.060	-	787.585.833	2.437.467
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.869	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.677.999.945	-	15.448.435.501	-
Thuế thu nhập cá nhân	863.812.553	-	1.466.160.374	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	20.711.746.558	7.869	17.702.181.708	2.437.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
<i>Phải trả các bên liên quan chi phí lãi vay</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	955.456.122	1.013.834.994
Chi phí thuế TNCN	955.456.122	946.371.244
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	67.463.750
Cộng	955.456.122	1.013.834.994

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	30/09/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	828.956.606	2.132.020.086
Cổ tức phải trả	32.458.084.000	-
Nhận ứng trước tiền hàng uỷ thác	-	6.151.817.546
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.789.430.556	3.433.654.255
Cộng	41.076.471.162	11.717.491.887

<i>Phải trả dài hạn khác</i>	30/09/2025	01/01/2025
Nhận ký cược, ký quỹ	421.500.000	131.500.000
Cộng	421.500.000	131.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09a-DN

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2025	162.290.420.000	9.442.260.000	94.353.394.407	-	708.458.548.850	974.544.623.257
Tăng vốn trong kỳ	162.290.420.000		-	-	-	162.290.420.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	222.152.446.754	222.152.446.754
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11.861.607.979)	(11.861.607.979)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(162.290.420.000)	(162.290.420.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(32.458.084.000)	(32.458.084.000)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(13.399.903.789)	(13.399.903.789)
Thưởng HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(72.000.000)	(72.000.000)
Số dư ngày 30/09/2025	324.580.840.000	9.442.260.000	94.353.394.407	-	710.528.979.836	1.138.905.474.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b. Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.458.084	16.229.042
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	32.458.084	16.229.042
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.458.084	16.229.042
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.458.084	16.229.042
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.458.084	16.229.042
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	1.150.026.789.575	895.765.415.967
Doanh thu cung cấp dịch vụ	157.422.767	364.097.679
Cộng	1.150.184.212.342	896.129.513.646

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Hàng bán trả lại	4.930.244.039	1.459.354.245
Giảm giá hàng bán, chiết khấu	4.500.653.291	11.462.296
Cộng	9.430.897.330	1.470.816.541

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	509.671.147.126	419.233.832.520
Cộng	509.671.147.126	419.233.832.520

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	936.252.237	1.254.685.416
Lãi chênh lệch tỷ giá	404.450.979	379.903.800
Cộng	1.340.703.216	1.634.589.216

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí lãi vay	3.017.285.636	4.527.776.679
Lỗ chênh lệch tỷ giá	889.794.621	1.712.779.814
Chi phí tài chính khác	1.468.133	-
Cộng	3.908.548.390	6.240.556.493

6. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Thu nhập khác	1.349.870.344	26.037.508
Cộng	1.349.870.344	26.037.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí khấu hao không được trừ	101.556.090	101.556.090
Thuế TNDN phải nộp năm trước	15.807.830.661	-
Các khoản phạt	5.429.489.795	-
Chi phí khác	116.151.068	441.870.866
Cộng	21.455.027.614	543.426.956

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí cho nhân viên	210.847.046.021	150.596.835.277
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.863.502.855	3.638.930.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.219.053.340	3.131.779.087
Chi phí khuyến mại, tài trợ sản phẩm, hàng hóa	4.396.576.095	3.614.822.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.869.921.699	66.953.701.664
Các chi phí khác	25.080.676.483	11.677.792.443
Cộng	331.276.776.493	239.613.861.179

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí cho nhân viên	10.547.383.966	7.148.657.170
Chi phí đồ dùng văn phòng	796.376.702	2.718.653.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.068.901.390	1.867.933.316
Thuế, phí và lệ phí	1.464.286.258	858.539.350
Trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	276.087.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.370.051.908	10.100.924.388
Chi phí khác	3.643.942.026	3.153.458.083
Cộng	28.890.942.250	26.124.253.246

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Nam Thắng